

Số: 251/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày 01 tháng 02 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024**  
**huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 20/4/2017 và Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ Thông qua danh mục các dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng phải thu hồi đất; danh mục các dự án chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận; danh mục các dự án chuyển tiếp tại Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh; danh mục các dự án điều chỉnh, bổ sung tại các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh đang còn hiệu lực; danh mục các dự án chuyển mục đích đất trồng lúa thuộc thẩm quyền Thủ tướng Chính phủ chấp thuận;

Theo đề nghị của UBND huyện Thanh Ba (Tờ trình số 139/TTr-UBND ngày 23/01/2024) và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 55/TTr-TNMT ngày 30/01/2024).

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Thanh Ba với các nội dung chủ yếu sau:

**1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch**

Tổng diện tích đất tự nhiên là 19.465,35 ha, trong đó:

Tổng diện tích đất tự nhiên là 19.465,35 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 14.148,17 ha, chiếm 72,68% tổng diện tích tự nhiên.  
(Đất chuyên trồng lúa nước 2.848,37 ha, chiếm 14,63% tổng diện tích tự nhiên).
- Đất phi nông nghiệp: 5.086,38 ha, chiếm 26,13% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất chưa sử dụng: 230,80 ha, chiếm 1,19% tổng diện tích tự nhiên.

*(Chi tiết theo Phụ biểu 01 kèm theo).*

## **2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2024**

Tổng diện tích đất cần thu hồi để thực hiện các dự án là 414,63 ha. Trong đó:

- Thu hồi đất nông nghiệp: 376,28 ha.  
(Đất chuyên trồng lúa nước: 126,48 ha).
- Thu hồi đất phi nông nghiệp: 38,35 ha.

*(Chi tiết theo phụ biểu 02 kèm theo).*

## **3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024**

Tổng diện tích đất chuyển mục đích sử dụng là 516,28 ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 486,51 ha.  
(Đất chuyên trồng lúa nước: 150,08 ha).
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 23,93 ha.
- Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở: 5,84 ha.

*(Chi tiết theo phụ biểu 03 kèm theo).*

## **4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024**

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng là 4,79 ha. (Toàn bộ đưa vào sử dụng mục đích đất phi nông nghiệp).

*(Chi tiết theo phụ biểu 04 kèm theo).*

## **5. Danh mục dự án thực hiện trong năm 2024**

Tổng số 159 dự án, trong đó 28 dự án đăng ký mới và 131 dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

*(Chi tiết theo phụ biểu 05 kèm theo).*

## **6. Danh mục dự án không khả thi, hủy bỏ**

Tổng số 16 dự án.

*(Chi tiết theo phụ biểu 06 kèm theo).*

## **Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:**

**1.** Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 theo quy định; tham mưu thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh quyết định theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

**2.** UBND huyện Thanh Ba có trách nhiệm:

- Tổ chức công bố công khai và đôn đốc chỉ đạo tổ chức thực hiện Kế hoạch sử

dụng đất năm 2024 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng nội dung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã được UBND tỉnh phê duyệt;

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Có giải pháp cụ thể theo quy định của pháp luật để huy động vốn và các nguồn lực đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

**Điều 3.** Quyết định có hiệu lực từ ngày ký ban hành. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, UBND huyện Thanh Ba và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thực hiện./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Phan Trọng Tấn**

**Phụ biểu 01: Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch**

(Kèm theo Quyết định số: 251/QĐ-UBND ngày 01 tháng 02 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Thanh Ba	Xã Chí Tiên	Xã Đại An	Xã Đỗ Sơn	Xã Đỗ Xuyên	Xã Đông Lĩnh	Xã Đông Thành	Xã Đông Xuân	Xã Hanh Cù	Xã Hoàng Cường
	<b>Tổng diện tích đất tự nhiên</b>		<b>19.465,35</b>	<b>485,53</b>	<b>1.209,39</b>	<b>911,73</b>	<b>838,50</b>	<b>445,41</b>	<b>927,53</b>	<b>1.245,30</b>	<b>677,51</b>	<b>1.768,82</b>	<b>1.603,38</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>14.148,17</b>	<b>260,22</b>	<b>762,26</b>	<b>739,19</b>	<b>479,44</b>	<b>264,61</b>	<b>802,34</b>	<b>968,16</b>	<b>505,54</b>	<b>1.454,39</b>	<b>1.202,88</b>
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.970,64	25,39	249,38	110,82	243,57	227,13	111,71	317,35	107,93	528,95	422,45
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.848,37</i>	<i>24,99</i>	<i>111,46</i>	<i>109,05</i>	<i>192,18</i>	<i>226,79</i>	<i>104,54</i>	<i>278,81</i>	<i>70,85</i>	<i>257,64</i>	<i>171,47</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.396,69	46,96	121,88	34,07	109,72	1,88	19,14	92,73	29,70	66,46	192,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.921,57	140,20	262,21	273,13	74,05	21,80	490,93	338,91	241,47	464,36	440,70
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	301,74	-	-	-	-	-	19,65	32,31	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	108,05	-	-	67,00	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.927,28	37,34	101,77	246,96	1,60	-	156,81	154,73	123,23	296,74	100,16
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	498,03	10,33	27,02	7,21	48,51	13,80	4,10	26,89	3,21	97,88	39,28
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	24,17	-	-	-	1,99	-	-	5,24	-	-	7,79
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.086,38</b>	<b>220,36</b>	<b>428,62</b>	<b>160,86</b>	<b>302,29</b>	<b>180,67</b>	<b>106,56</b>	<b>266,18</b>	<b>169,70</b>	<b>286,62</b>	<b>390,30</b>
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	240,75	1,88	26,44	-	21,22	-	2,90	4,32	-	-	9,71
2.2	Đất an ninh	CAN	0,75	0,61	0,14	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	240,86	-	104,33	-	17,50	-	-	4,90	-	-	-
2.4	Đất thương mại dịch vụ	TMD	20,49	3,01	0,50	-	4,54	-	-	5,68	0,71	0,54	0,20
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	193,09	23,19	0,92	0,03	-	0,47	0,61	6,29	5,48	12,83	5,57
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	91,61	0,20	1,22	-	2,35	-	-	13,45	-	10,14	6,81
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.968,19	97,83	173,45	91,46	101,18	42,81	67,81	144,27	79,76	144,65	179,18
	<i>Trong đó:</i>												
-	Đất giao thông	DGT	1.344,11	52,47	111,22	70,09	75,63	28,64	50,14	100,83	57,09	95,98	136,99
-	Đất thủy lợi	DTL	333,17	5,21	47,88	8,53	16,22	8,35	11,77	24,38	7,43	27,14	24,86
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	16,33	1,09	0,67	0,49	0,25	0,49	0,69	0,75	0,79	1,70	1,42
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,11	3,07	0,21	0,10	0,10	0,10	0,10	0,12	0,66	0,71	0,34
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	69,75	13,88	1,83	0,99	2,04	1,47	1,80	2,04	3,97	6,04	3,08
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	19,51	5,56	0,61	0,76	0,61	0,33	0,45	-	1,20	1,81	1,27
-	Đất công trình năng lượng	DNL	19,18	0,38	0,71	6,68	0,30	0,34	0,51	0,94	1,61	0,79	0,40

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Thanh Ba	Xã Chí Tiên	Xã Đại An	Xã Đỗ Sơn	Xã Đỗ Xuyên	Xã Đông Lĩnh	Xã Đông Thành	Xã Đông Xuân	Xã Hanh Cù	Xã Hoàng Cường
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,79	0,14	0,59	0,05	0,05	0,02	0,03	0,04	0,03	0,21	0,22
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	2,28	-	-	-	-	-	-	-	0,24	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,86	1,75	0,11	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13,31	0,20	0,29	0,53	0,44	0,08	-	0,72	0,97	1,31	0,16
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	131,12	11,70	8,64	2,69	5,43	2,92	2,32	13,56	5,77	8,35	10,00
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,29	0,29	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	8,38	2,09	0,69	0,55	0,11	0,07	-	0,89	-	0,61	0,44
2.8	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	12,83	5,53	-	-	3,67	-	-	-	2,92	-	-
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.078,96	-	54,21	40,45	64,46	60,81	34,75	84,96	61,76	104,22	89,63
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	78,12	78,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,19	3,85	0,22	0,47	1,19	0,20	0,23	0,99	0,39	0,57	0,41
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,30	1,84	0,40	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10,41	-	5,97	-	-	0,17	-	0,20	-	0,75	1,60
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	924,73	4,23	60,63	9,30	60,24	76,21	-	0,98	3,70	3,77	74,83
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	195,86	-	-	15,83	24,91	-	-	0,09	14,96	8,15	21,75
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,64	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,61
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>230,80</b>	<b>4,95</b>	<b>18,51</b>	<b>11,68</b>	<b>56,77</b>	<b>0,13</b>	<b>18,63</b>	<b>10,96</b>	<b>2,27</b>	<b>27,81</b>	<b>10,20</b>
<b>II</b>	<b>KHU CHỨC NĂNG</b>												
<b>1</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>KDT</b>	<b>485,53</b>	<b>485,53</b>									
<b>2</b>	<b>Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</b>	<b>KNN</b>	<b>4.324,85</b>	<b>67,05</b>	<b>190,12</b>	<b>190,99</b>	<b>214,40</b>	<b>233,33</b>	<b>251,82</b>	<b>380,48</b>	<b>143,29</b>	<b>396,95</b>	<b>303,68</b>
<b>3</b>	<b>Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</b>	<b>KLN</b>	<b>3.337,07</b>	<b>37,34</b>	<b>101,77</b>	<b>313,96</b>	<b>1,60</b>	<b>-</b>	<b>176,46</b>	<b>187,04</b>	<b>123,23</b>	<b>296,74</b>	<b>100,16</b>
<b>4</b>	<b>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</b>	<b>KPC</b>	<b>240,86</b>	<b>-</b>	<b>104,33</b>	<b>-</b>	<b>17,50</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4,90</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>5</b>	<b>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</b>	<b>DTC</b>	<b>63,00</b>	<b>29,00</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>34,00</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>6</b>	<b>Khu thương mại - dịch vụ</b>	<b>KTM</b>	<b>20,49</b>	<b>3,01</b>	<b>0,50</b>	<b>-</b>	<b>4,54</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>5,68</b>	<b>0,71</b>	<b>0,54</b>	<b>0,20</b>
<b>7</b>	<b>Khu dân cư nông thôn</b>	<b>DNT</b>	<b>5.038,64</b>	<b>-</b>	<b>344,26</b>	<b>217,01</b>	<b>179,65</b>	<b>115,83</b>	<b>184,46</b>	<b>351,79</b>	<b>202,56</b>	<b>515,45</b>	<b>483,58</b>

**Phụ biểu 01: Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch (tiếp)**  
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 02 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Khải Xuân	Xã Lương Lỗ	Xã Mạn Lạn	Xã Ninh Dân	Xã Quảng Yên	Xã Sơn Cương	Xã Thanh Hà	Xã Vân Lĩnh	Xã Võ Lao
	<b>Tổng diện tích đất tự nhiên</b>		<b>19.465,35</b>	<b>1.200,69</b>	<b>813,70</b>	<b>1.216,69</b>	<b>1.131,00</b>	<b>2.118,17</b>	<b>617,87</b>	<b>547,74</b>	<b>927,44</b>	<b>778,95</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>14.148,17</b>	<b>990,53</b>	<b>370,45</b>	<b>761,55</b>	<b>791,90</b>	<b>1.756,54</b>	<b>388,08</b>	<b>363,11</b>	<b>826,36</b>	<b>460,62</b>
	<i>Trong đó:</i>											
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.970,64	192,18	218,28	366,98	142,33	248,76	138,37	138,73	50,28	130,05
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.848,37</i>	<i>182,91</i>	<i>210,20</i>	<i>193,96</i>	<i>129,79</i>	<i>228,69</i>	<i>104,73</i>	<i>86,45</i>	<i>41,53</i>	<i>122,33</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.396,69	155,73	66,46	82,73	76,43	100,68	90,11	52,32	7,88	49,31
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.921,57	199,76	66,67	224,60	318,02	586,44	121,92	108,27	438,24	109,89
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	301,74	-	-	-	17,60	127,29	-	-	28,48	76,41
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	108,05	-	-	-	-	41,05	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.927,28	432,24	-	40,12	210,70	630,56	14,29	-	295,96	84,07
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	498,03	4,20	17,05	47,12	26,82	21,03	23,39	63,79	5,52	10,88
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	24,17	6,42	1,99	-	-	0,73	-	-	-	0,01
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.086,38</b>	<b>209,32</b>	<b>438,82</b>	<b>445,78</b>	<b>322,69</b>	<b>351,02</b>	<b>224,22</b>	<b>182,96</b>	<b>85,63</b>	<b>313,78</b>
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Đất quốc phòng	CQP	240,75	0,04	-	-	12,47	24,72	-	-	5,99	131,06
2.2	Đất an ninh	CAN	0,75	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	240,86	-	-	-	-	74,97	38,97	0,19	-	-
2.4	Đất thương mại dịch vụ	TMD	20,49	0,62	0,20	1,43	0,73	1,12	0,47	0,20	0,16	0,38
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	193,09	0,14	-	3,93	81,03	15,68	-	9,72	1,94	25,26
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	91,61	-	3,16	0,40	40,34	-	0,45	1,14	-	11,95
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.968,19	109,84	76,37	144,23	109,72	158,13	71,66	74,68	43,31	57,85
	<i>Trong đó:</i>											
-	Đất giao thông	DGT	1.344,11	72,01	44,59	96,05	76,96	109,19	41,58	49,87	31,69	43,09
-	Đất thủy lợi	DTL	333,17	20,64	19,66	27,29	13,78	24,89	17,78	14,89	6,31	6,16
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	16,33	1,32	0,86	1,68	0,69	1,62	0,44	0,52	0,32	0,54
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,11	0,17	0,06	0,32	0,07	0,42	0,13	0,07	0,12	0,24
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	69,75	7,70	2,57	2,94	6,57	3,83	2,95	1,66	2,06	2,33
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	19,51	0,88	0,40	2,19	0,31	0,86	0,47	0,61	1,19	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Khải Xuân	Xã Lương Lễ	Xã Mạn Lạn	Xã Ninh Dân	Xã Quảng Yên	Xã Sơn Cương	Xã Thanh Hà	Xã Vân Lĩnh	Xã Võ Lao
-	Đất công trình năng lượng	DNL	19,18	0,53	0,22	1,16	0,85	2,13	0,34	0,22	0,20	0,87
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,79	0,05	0,03	0,10	0,03	0,10	0,05	0,03	-	0,02
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	2,28	1,23	0,81	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,86	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13,31	1,46	-	0,36	1,34	3,77	1,30	0,20	0,07	0,11
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	131,12	3,39	7,02	11,76	7,90	10,94	6,62	6,51	1,33	4,27
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,29	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	8,38	0,46	0,15	0,38	1,22	0,38	-	0,10	0,02	0,22
2.8	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	12,83	-	-	-	0,71	-	-	-	-	-
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.078,96	54,41	51,41	76,98	67,04	64,87	51,06	40,86	28,47	48,61
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	78,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,19	0,42	1,18	1,86	0,74	0,86	0,27	0,15	0,45	1,74
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,30	-	-	-	0,06	-	-	-	-	-
2.13	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10,41	-	0,24	0,45	0,16	0,10	0,03	0,74	-	-
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	924,73	10,40	305,76	205,79	-	4,53	43,71	53,93	4,74	1,98
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	195,86	32,57	-	10,42	9,14	5,45	16,71	1,35	0,57	33,96
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,64	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>230,80</b>	<b>0,84</b>	<b>4,43</b>	<b>9,36</b>	<b>16,41</b>	<b>10,61</b>	<b>5,57</b>	<b>1,67</b>	<b>15,45</b>	<b>4,55</b>
<b>II</b>	<b>KHU CHỨC NĂNG</b>											
<b>1</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>KDT</b>	<b>485,53</b>									
<b>2</b>	<b>Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</b>	<b>KNN</b>	<b>4.324,85</b>	<b>242,84</b>	<b>230,20</b>	<b>261,34</b>	<b>225,20</b>	<b>404,62</b>	<b>141,31</b>	<b>118,93</b>	<b>173,00</b>	<b>155,30</b>
<b>3</b>	<b>Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</b>	<b>KLN</b>	<b>3.337,07</b>	<b>432,24</b>	<b>-</b>	<b>40,12</b>	<b>228,30</b>	<b>798,90</b>	<b>14,29</b>	<b>-</b>	<b>324,44</b>	<b>160,48</b>
<b>4</b>	<b>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</b>	<b>KPC</b>	<b>240,86</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>74,97</b>	<b>38,97</b>	<b>0,19</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>5</b>	<b>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</b>	<b>DTC</b>	<b>63,00</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>6</b>	<b>Khu thương mại - dịch vụ</b>	<b>KTM</b>	<b>20,49</b>	<b>0,62</b>	<b>0,20</b>	<b>1,43</b>	<b>0,73</b>	<b>1,12</b>	<b>0,47</b>	<b>0,20</b>	<b>0,16</b>	<b>0,38</b>
<b>7</b>	<b>Khu dân cư nông thôn</b>	<b>DNT</b>	<b>5.038,64</b>	<b>282,38</b>	<b>147,55</b>	<b>375,22</b>	<b>433,61</b>	<b>421,36</b>	<b>167,53</b>	<b>196,09</b>	<b>117,35</b>	<b>302,96</b>

## Phụ biểu 02: Kế hoạch thu hồi đất năm 2024

(Kèm theo Quyết định số: 251/QĐ-UBND ngày 01 tháng 02 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Thanh Ba	Xã Chí Tiên	Xã Đại An	Xã Đỗ Sơn	Xã Đỗ Xuyên	Xã Đông Lĩnh	Xã Đông Thành	Xã Đông Xuân	Xã Hạnh Cù	Xã Hoàng Cường
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>376,28</b>	<b>37,28</b>	<b>78,88</b>	<b>21,73</b>	<b>27,01</b>	<b>1,48</b>	<b>4,07</b>	<b>14,53</b>	<b>34,55</b>	<b>11,10</b>	<b>0,81</b>
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	149,77	5,18	27,03	11,44	20,20	0,83	2,00	8,41	22,60	6,63	0,11
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>126,48</i>	<i>5,02</i>	<i>11,05</i>	<i>11,42</i>	<i>19,37</i>	<i>0,79</i>	<i>2,00</i>	<i>6,82</i>	<i>20,46</i>	<i>6,34</i>	<i>0,10</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	31,94	5,46	2,13	1,50	1,50	0,15	0,50	3,18	2,78	1,28	0,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	83,27	16,70	5,58	5,28	2,01	0,49	0,54	0,98	4,40	1,89	0,46
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,29	-	-	-	-	-	0,13	0,10	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	95,56	8,77	35,70	3,12	1,59	-	0,89	1,77	3,38	1,20	0,08
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9,06	1,17	2,16	0,39	1,70	0,01	0,01	0,08	1,39	0,10	0,01
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,39	-	6,28	-	0,01	-	-	0,01	-	-	0,03
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>38,35</b>	<b>1,13</b>	<b>7,89</b>	<b>1,32</b>	<b>2,58</b>	<b>0,07</b>	<b>0,18</b>	<b>0,72</b>	<b>3,51</b>	<b>2,82</b>	<b>0,60</b>
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,06	-	0,02	-	-	-	-	0,01	-	-	-
2.4	Đất thương mại dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,65	0,01	0,01	0,01	-	0,01	0,01	0,01	-	-	-
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	22,30	0,65	6,40	0,51	1,13	0,01	0,05	0,59	3,09	0,55	0,03
	<i>Trong đó:</i>												
-	Đất giao thông	DGT	4,17	0,33	1,33	-	0,88	0,01	0,05	0,03	0,48	0,04	0,02
-	Đất thủy lợi	DTL	10,03	0,21	5,04	0,50	0,25	-	-	0,56	1,01	0,45	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,97	0,07	-	-	-	-	-	-	0,83	0,06	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,04	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,27	-	-	-	-	-	-	-	0,27	-	-







**Phụ biểu 03: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024**  
(Kèm theo Quyết định số: 251/QĐ-UBND ngày 01 tháng 02 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Thanh Ba	Xã Chí Tiên	Xã Đại An	Xã Đỗ Sơn	Xã Đỗ Xuyên	Xã Đông Lĩnh	Xã Đông Thành	Xã Đông Xuân	Xã Hanh Cù	Xã Hoàng Cường
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>486,51</b>	<b>42,78</b>	<b>79,73</b>	<b>49,12</b>	<b>31,65</b>	<b>1,80</b>	<b>9,65</b>	<b>15,68</b>	<b>34,96</b>	<b>12,43</b>	<b>1,15</b>
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	175,38	6,91	27,04	16,97	20,80	0,95	3,12	8,41	22,60	7,75	0,11
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>150,08</i>	<i>6,75</i>	<i>11,05</i>	<i>16,13</i>	<i>19,77</i>	<i>0,91</i>	<i>3,12</i>	<i>6,82</i>	<i>20,46</i>	<i>7,34</i>	<i>0,10</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	42,34	5,51	2,13	2,39	4,93	0,15	0,86	3,18	2,78	1,28	0,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	128,64	17,91	6,28	20,02	2,40	0,69	2,66	1,52	4,51	2,10	0,80
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	3,62	-	-	-	-	-	0,13	0,10	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	119,02	10,77	35,70	9,08	1,59	-	2,87	2,38	3,38	1,20	0,08
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	11,12	1,68	2,30	0,66	1,92	0,01	0,01	0,08	1,69	0,10	0,01
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	6,39	-	6,28	-	0,01	-	-	0,01	-	-	0,03
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>23,93</b>	<b>1,62</b>	<b>0,84</b>	<b>0,55</b>	<b>1,21</b>	<b>0,51</b>	<b>1,61</b>	<b>0,70</b>	<b>1,70</b>	<b>1,70</b>	<b>3,66</b>
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	18,49	1,50	0,64	0,51	1,01	0,51	1,51	0,50	1,50	1,50	1,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	3,18	0,12	0,20	0,04	0,20	-	0,10	0,20	0,20	0,20	0,40
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	2,26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,26
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>5,84</b>	<b>0,39</b>	<b>0,45</b>	<b>0,21</b>	<b>0,99</b>	<b>-</b>	<b>0,04</b>	<b>0,35</b>	<b>2,30</b>	<b>0,09</b>	<b>0,56</b>



	ngiệp không phải là rừng											
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>5,84</b>	<b>0,06</b>	<b>0,07</b>	<b>0,03</b>	<b>0,13</b>	<b>0,17</b>	-	-	-	-



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Thanh Ba	Xã Chí Tiên	Xã Đại An	Xã Đỗ Sơn	Xã Đỗ Xuyên	Xã Đông Lĩnh	Xã Đông Thành	Xã Đồng Xuân	Xã Hanh Cù	Xã Hoàng Cường	
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,42	-	-	-	-	-	-	-	0,42	-	-	-
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	0,87	-	0,08	0,05	-	-	0,04	-	0,58	0,08	-	-
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	0,20	-	-





**Phụ biểu 05: Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2024 huyện Thanh Ba**  
(Kèm theo Quyết định số: 251/QĐ-UBND ngày 01 tháng 02 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Thọ)

STT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào các loại đất																				Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý			
					LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RST	NTS	NKH	SKN	SKC	DGT	DTL	DVH	DYT	DNL	NTD	ONT	ODT	TSC	DTS			SON	MNC	CSD
A	Các công trình, dự án đăng ký mới trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024	47,68		47,68	23,29	0,11	3,38	11,91	-	3,91	0,75	-	-	-	1,19	1,77	-	-	-	-	0,93	0,02	0,03	-	-	0,18	0,22		
I	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh																												
II	Các công trình, dự án còn lại	47,68		47,68	23,29	0,11	3,38	11,91	-	3,91	0,75	-	-	-	1,19	1,77	-	-	-	-	0,93	0,02	0,03	-	-	0,18	0,22		
2.1	Công trình, dự án do HĐND cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	29,27		29,27	14,65	0,11	3,38	2,32	-	3,91	0,75	-	-	-	1,17	1,77	-	-	-	-	0,87	0,02	0,03	-	-	0,18	0,12		
*	Đất cụm công nghiệp	1,15		1,15	0,24	-	0,20	-	-	0,71	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1	Mở rộng Cụm công nghiệp Bãi Ba - Đông Thành	1,15		1,15	0,24		0,20			0,71																		Các xã: Sơn Cương, Chí Tiên, Đông Thành	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ.
*	Đất ở tại nông thôn	17,99	-	17,99	10,55	-	1,79	0,80	-	2,30	0,10	-	-	-	0,83	1,29	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,18	0,12		
2	Hạ tầng kỹ thuật di dời dân cư nông thôn (Trụ sở trạm kiểm lâm xã Chí Tiên)	0,03		0,03																								Xã Chí Tiên	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ.
3	Hạ tầng kỹ thuật di dời dân cư nông thôn tại xứ Đông Văn, khu 7 xã Đông Xuân, huyện Thanh Ba (Trong đó: DGT 0,74 ha; ONT 1,71 ha)	2,45		2,45	1,92										0,35										0,18			Khu 7, Xã Đông Xuân, huyện Thanh Ba	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ.
4	Hạ tầng kỹ thuật di dời dân cư nông thôn khu Hà Xá, xã Đỗ Sơn, huyện Thanh Ba (Trong đó: DGT 0,63 ha; ONT 1,47 ha)	2,10		2,10	1,47										0,38	0,25												Khu Hà Xá, Xã Đỗ Sơn	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ.
5	Di dời dân cư nông thôn Trần Giữa Đông tại khu 23, xã Hanh Cù, huyện Thanh Ba (Trong đó: DGT 0,73 ha; ONT 1,68 ha)	2,41		2,41	2,20		0,05									0,04										0,12		Khu 23, Xã Hanh Cù	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ.
6	Hạ tầng đất ở dân cư (Trong đó: DGT 0,90 ha; ONT 2,10 ha)	3,00		3,00	1,76		0,54			0,70																		Khu 9, xã Sơn Cương	Được chuyển tiếp tại Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ.

STT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào các loại đất																			Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý				
					LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RST	NTS	NKH	SKN	SKC	DGT	DTL	DVH	DYT	DNL	NTD	ONT	ODT	TSC			DTS	SON	MNC	CSD
7	Diêm dân cư nông thôn 1 tại xã Đại An huyện Thanh Ba (phục vụ tái định cư dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Cụm công nghiệp Quảng Yên, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ) (Trong đó: DGT 0,10 ha; ONT 0,55 ha; DTL 0,10 ha)	0,75		0,75	0,55										0,10	0,10											Xã Đại An, huyện Thanh Ba	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ.	
8	Diêm dân cư nông thôn 2 tại xã Đại An huyện Thanh Ba phục vụ tái định cư dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Cụm công nghiệp Quảng Yên, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ (Trong đó: DGT 1,20 ha; ONT 2,80 ha)	4,00		4,00	1,00		0,20	0,80		1,60	0,10																Xã Đại An, huyện Thanh Ba	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ.	
9	Diêm dân cư nông thôn tại xã Quảng Yên, huyện Thanh Ba (phục vụ tái định cư dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Cụm công nghiệp Quảng Yên, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ) (Trong đó: DGT 0,23 ha; ONT 0,52 ha)	0,75		0,75	0,45		0,20									0,10											Xã Quảng Yên, huyện Thanh Ba	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ.	
10	Khu dân cư nông thôn (phục vụ công tác giao đất tái định cư Dự án Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xã Đông Thành Tuyến ĐT 320C đi CCN Bãi Ba) (Trong đó: DGT 0,75 ha; ONT 1,75 ha)	2,50		2,50	1,20		0,80										0,50										Xã Đông Thành, huyện Thanh Ba	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ.	
*	<b>Đất công trình năng lượng</b>	<b>1,01</b>		<b>1,01</b>	<b>0,16</b>	<b>0,11</b>	<b>0,14</b>	<b>0,15</b>	-	<b>0,10</b>	<b>0,05</b>	-	-	-	<b>0,14</b>	<b>0,08</b>	-	-	-	-	<b>0,07</b>	<b>0,02</b>	-	-	-	-	-		
11	Triển khai tự động hóa mạch vòng lưới điện trung áp khu vực tỉnh Phú Thọ năm 2024	0,09		0,09	0,01		0,02	0,01		0,01	0,00				0,02	0,01					0,01						Xã Đông Xuân	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ.	
12	Xây dựng và cải tạo lưới điện trung hạ áp TX Phú Thọ, Lâm Thao, Thanh Ba, Hạ Hòa tỉnh Phú Thọ	0,07		0,07	0,01	0,01	0,01	0,02			0,01				0,01						0,01						Xã Đỗ Xuyên	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ.	
13	Cải tạo, nâng cấp lưới điện 10kV lộ 971 sau TG 35kV/10kV Khai Xuân lên vận hành 22kV	0,05		0,05	0,02		0,01			0,01					0,01	0,00											Xã Khai Xuân	Được Điều chỉnh tại Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày	



STT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào các loại đất																			Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý				
					LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RST	NTS	NKH	SKN	SKC	DGT	DTL	DVH	DYT	DNL	NTD	ONT	ODT	TSC			DTS	SON	MNC	CSD
2.2	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất	9,07		9,07	8,64	-	-	0,31	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,10		
*	Đất thương mại dịch vụ	1,04		1,04	1,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
19	Cửa hàng kinh doanh thương mại tổng hợp, nhà hàng ăn uống và hoạt động vui chơi giải trí	0,54		0,54	0,54																							Xã Đông Thành	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ.
20	Showroom vật liệu xây dựng, vật tư, ngành điện, nước và kho hàng của hộ kinh doanh Phùng Quang Khải tại khu Liên Hà, xã Mạn Lạn, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ	0,50		0,50	0,50																							Khu Liên Hà, Xã Mạn Lạn	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ.
*	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,53		0,53	0,10	-	-	0,31	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,10			
21	Nhà máy sản xuất, chế biến chè	0,53		0,53	0,10			0,31						0,02												0,10		Xã Vân Lĩnh	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ.
*	Đất trồng cây lâu năm	7,50		7,50	7,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
22	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất lúa sang đất trồng cây lâu năm	7,50		7,50	7,50																							Thị trấn Thanh Ba (1,0 ha); Xã Đỗ Sơn (0,5 ha); Đông Lĩnh (0,5 ha); Đông Xuân (1,0 ha); Hanh Cù (1,0 ha); Ninh Dân (0,5 ha); Vân Lĩnh (0,5 ha); Mạn Lạn (0,5 ha); Quảng Yên (0,5 ha); Võ Lao (0,5 ha); Khải Xuân (1,0 ha)	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ.
2.3	Các khu vực sử dụng đất khác	9,34		9,34	-	-	-	9,28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,06		
*	Đất thương mại dịch vụ	0,36		0,36	-	-	-	0,36	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
23	Trạm trộn bê tông thương phẩm, cấu kiện bê tông và kinh doanh vật liệu xây dựng	0,36		0,36			0,36																					Khu Đoàn Kết, xã Quảng Yên	Quyết định số 2862/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh







STT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào các loại đất																			Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý				
					LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RST	NTS	NKH	SKN	SKC	DGT	DTL	DVH	DYT	DNL	NTD	ONT	ODT	TSC			DTS	SON	MNC	CSD
	Đổ Xuyên																									Đổ Xuyên	1854/QĐ-UBND ngày 22/7/2021 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc tạm thời cho công an các xã, thị trấn thuộc công an tỉnh Phú Thọ		
37	Xây mới trụ sở công an xã Mạn Lạn	0,10		0,10			0,10																			Khu Thống Nhất, xã Mạn Lạn	Quyết định 1854/QĐ-UBND ngày 22/7/2021 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc tạm thời cho công an các xã, thị trấn thuộc công an tỉnh Phú Thọ		
38	Xây mới trụ sở UBND xã Võ Lao	0,70		0,70	0,70																					Cửa Chùa, khu 7, xã Võ Lao	Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ		
*	<b>Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm</b>	<b>1,50</b>		<b>1,50</b>	-	-	-	<b>0,80</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
39	Hành lang an toàn mô đá vôi Công ty cổ phần xi măng VICEM Sóng Thao	1,50		1,50			0,80																			Xã Ninh Dân	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ		
*	<b>Đất giao thông</b>	<b>71,04</b>		<b>71,04</b>	<b>15,52</b>	<b>2,26</b>	<b>6,56</b>	<b>13,51</b>	<b>0,29</b>	<b>14,73</b>	<b>1,03</b>	-	-	<b>1,58</b>	<b>3,99</b>	<b>1,87</b>	<b>0,02</b>	-	-	<b>0,02</b>	<b>3,55</b>	<b>0,48</b>	-	-	<b>4,61</b>	<b>0,01</b>	<b>1,01</b>		
40	Đường giao thông kết nối từ nút giao Km30 Cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ đến trung tâm huyện Thanh Ba	28,00		28,00	7,81	1,00	0,50	7,70		8,19	0,40				0,16	0,30	0,02								0,30	Xã Đại An, Quảng Yên, Đông Lĩnh, TT. Thanh Ba	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ		
41	Đường kết nối từ trung tâm huyện Thanh Ba đi Cụm công nghiệp Bãi Ba qua đường tỉnh 314 với nút giao IC9 cao tốc Nội Bài - Lào Cai	3,77		3,77	0,90	0,03	1,59	0,69			0,10				0,05	0,16									0,19	Xã Ninh Dân, Đông Thành, TT. Thanh Ba	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ		
42	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Hành Cù đi Mạn Lạn, huyện Thanh Ba (tuyến từ cầu Đồng Sâu đi cầu Rau)	0,50		0,50	0,50																					Xã Hành Cù, xã Mạn Lạn	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ		

STT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào các loại đất																	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý					
					LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RST	NTS	NKH	SKN	SKC	DGT	DTL	DVH	DYT	DNL	NTD	ONT			ODT	TSC	DTS	SON	MNC
43	Tuyến đường kết nối mở rộng thị trấn Thanh Ba đi đường tỉnh 314 và đường tỉnh 314 với khu vực phía Nam của huyện (Giai đoạn 1)	10,86		10,86	2,25	0,05	0,85	1,11		3,85	0,04			1,53	0,55	0,21										0,25	TT Thanh Ba, xã Ninh Dân, xã Quảng Yên	Điều chỉnh tại Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
44	Tuyến đường nối từ đường Hồ Chí Minh đến đường tỉnh 320C (đường đi xã Đông Thành, huyện Thanh Ba) - giai đoạn I (đoạn từ km0 - km5+846)	1,88		1,88	0,84	0,54	0,01	0,26							0,17												Khu 12, xã Đông Thành	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
45	Mở rộng, nâng cấp, cải tạo đường Sơn Cương đi Lương Lỗ	2,00		2,00	1,12	0,12	0,15	0,09							0,27	0,03			0,02								Xã Sơn Cương, Thanh Hà, Đỗ Sơn, Đỗ Xuyên, Lương Lỗ	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
46	Mở rộng đường Khu 9 Xã Sơn Cương đi Khu 1, 2 xã Chí Tiên	0,60		0,60		0,05	0,19	0,06							0,11	0,05											Xã Sơn Cương, Chí Tiên	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
47	Mở rộng đường khu 8 xã Đông Xuân đi Đông Lĩnh	0,11		0,11			0,04	0,04	0,02																		Xã Đông Xuân, Đông Lĩnh	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
48	Mở rộng đường Thị trấn đi Đông Lĩnh	1,01		1,01			0,22	0,22	0,11						0,08									0,03	0,01	TT Thanh Ba, xã Đông Lĩnh	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
49	Cải tạo, nâng cấp đê bao Hoàng Hanh từ huyện Hạ Hòa đến huyện Thanh Ba	13,45		13,45		0,32	1,20	1,85		2,28	0,15				1,56	0,89							4,55		0,20	Xã Hanh Cù, Mạn Lạn	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
50	Mở mới đường tuyến Ninh Dân đi Quảng Yên	1,90		1,90		0,15	0,50	0,35							0,35										0,02	Xã Ninh Dân và TT Thanh Ba	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
51	Mở rộng đường Ninh Dân đi Chí Tiên - Đông Thành	2,07		2,07			1,05	0,27	0,16						0,42	0,02											Xã Chí Tiên, Ninh Dân, Đông Thành	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
52	Mở rộng, nâng cấp, cải tạo đường Quảng Yên đi Khải Xuân	0,75		0,75			0,11	0,03							0,20	0,01							0,01	0,01	0,02	Xã Quảng Yên, Khải Xuân	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ	

STT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào các loại đất																			Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý											
					LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RST	NTS	NKH	SKN	SKC	DGT	DTL	DVH	DYT	DNL	NTD	ONT	ODT	TSC			DTS	SON	MNC	CSD							
53	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Đông Xuân đi Thị trấn Thanh Ba, huyện Thanh Ba (tuyến khu 4 xã Đông Xuân đi khu 3 Thị trấn)	4,14		4,14	2,10		0,15	0,84		0,41	0,30					0,12	0,20																0,02	Xã Đông Xuân, Thị trấn Thanh Ba	Điều chỉnh tại Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
*	<b>Đất thủy lợi</b>	<b>16,30</b>		<b>16,30</b>	<b>3,95</b>	<b>0,40</b>	<b>8,08</b>	<b>0,47</b>	-	<b>2,30</b>	<b>0,45</b>	-	-	-	<b>0,18</b>	<b>0,43</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>0,02</b>				
54	Dự án nâng cấp hồ Trầm Sắt	2,97		2,97		0,20	2,63	0,04																									Xã Đỗ Sơn	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ		
55	Dự án nạo vét tuyến kênh tiêu công Sầu	3,10		3,10	0,75		1,55	0,30								0,10																	Xã Thanh Hà, Đỗ Sơn	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ		
56	Nâng cấp hồ Ba Gạc	3,23		3,23			2,50	0,03		0,30						0,05	0,33								0,02								Xã Ninh Dân, xã Võ Lao	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ		
57	Dự án xây dựng mới hệ thống thoát nước thải cụm công nghiệp Bãi Ba Đông Thành	7,00		7,00	3,20	0,20	1,40	0,10		2,00	0,05					0,03																0,02	Xã Chi Tiên, Sơn Cương, Đông Thành	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ		
*	<b>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</b>	<b>0,23</b>		<b>0,23</b>	<b>0,16</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>0,07</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
58	Khu di tích lưu niệm Hồ Chí Minh	0,07		0,07												0,07																		Thị trấn Thanh Ba	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/07/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
59	Xây mới nhà văn hóa khu 4 xã Đại An	0,16		0,16	0,16																													Khu 4 xã Đại An	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
*	<b>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</b>	<b>2,53</b>		<b>2,53</b>	<b>1,21</b>	<b>0,11</b>	<b>0,19</b>	<b>0,14</b>	-	-	<b>0,84</b>	-	-	-	<b>0,04</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
60	Mở rộng trường mầm non xã Chi Tiên	0,15		0,15		0,01					0,14																							Xã Chi Tiên	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/07/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
61	Mở rộng Trường THCS xã Đông Thành (Sân thể dục trường THCS xã Đông Thành, huyện	0,22		0,22	0,20		0,02																											Xã Đông Thành	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của	





STT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào các loại đất																	Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý				
					LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RST	NTS	NKH	SKN	SKC	DGT	DTL	DVH	DYT	DNL	NTD	ONT			ODT	TSC	DTS	SON
78	Đường dây và TBA 110kV Cẩm Khê 2	2,10		2,10	0,30	0,01	0,20	0,79		0,80																Xã Mạn Lạn (xã Phương Lĩnh cũ), Hạnh Cù (xã Yên Khê cũ), Đồng Xuân, Đồng Linh, Quảng Yên (xã Thái Ninh cũ), Đại An	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 9/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
79	Đường dây và trạm biến áp 110 KV Hạ Hoà	0,30		0,30	0,20	0,10																				Xã Mạn Lạn (xã Phương Lĩnh, Vũ Yên cũ)	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 9/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
80	Chống quá tải TBA Bom Độc Đồi, Ninh Dân 5, Mạn Lạn (Vũ yên 1 cũ), Hoàng Cương (Yên Nội 1 cũ), Quảng Yên (Thái Ninh 3 cũ), Mạn Lạn 1, Mạn Lạn 2, Đại An 1	0,07		0,07	0,02	0,01	0,02	0,01		0,01																Xã Đại An, Đồng Thành, Hoàng Cương, Mạn Lạn, Ninh Dân, Quảng Yên	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ (0,03 ha); Điều chỉnh tại Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 9/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ (0,037 ha)
81	Chống quá tải TBA Thanh Hà 2, Thanh Hà 3, Long Ân 1, Hà Lộc 11, Lương Lỗ 6, Lương Vinh 8, Sơn Cương 2, Thanh Vinh 5, Hà Thạch 2, Hà Thạch 11, Hà Thạch 6, Hà Thạch 7, Hà Xá	0,06		0,06	0,01	0,01	0,02	0,01		0,01																Đỗ Sơn, Lương Lỗ, Sơn Cương, Thanh Hà	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ (0,25 ha); Điều chỉnh tại Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 9/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ (0,033 ha)
82	Đường dây và TBA 110kV Bãi Ba	3,30		3,30	0,41	0,05	0,65	0,95		1,03	0,02		0,06		0,03	0,02									0,05	Xã Chí Tiên, xã Đông Thành, xã Võ Lao, xã Ninh dân, xã Quảng Yên, xã Đại An	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
83	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất điện năng, cải thiện chất lượng điện áp lưới điện hạ áp khu vực huyện Thanh Ba, Đoan Hùng, Hạ Hòa năm 2023	0,11		0,11	0,04		0,05	0,02																		Xã Hoàng Cương, Đồng Xuân, Đồng Thành	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ

STT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào các loại đất																	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý						
					LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RST	NTS	NKH	SKN	SKC	DGT	DTL	DVH	DYT	DNL	NTD	ONT			ODT	TSC	DTS	SON	MNC	CSD
84	Chống quá tải lưới điện phân phối TX Phú Thọ (năm 2019)	0,16		0,16	0,08	0,00	0,02	0,03																		0,00	Xã Đồn Xuyên, Sơn Cương, Võ Lao, Thanh Hà	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
85	373 Đồn Xuân - 374 Cẩm Khê	0,21		0,21	0,06	0,01	0,01	0,02		0,06	0,02			0,00	0,02	0,01												Xã Đồn Xuân, Hạnh Cù, Mạn Lan - huyện Thanh Ba	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
86	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất điện năng, cải thiện chất lượng điện áp lưới điện khu vực huyện Hạ Hòa, Thanh Ba năm 2024	0,09		0,09	0,03	0,00	0,00	0,01		0,03	0,00	0,00		0,00	0,01	0,00	0,00											Xã Khai Xuân, Đồn Thành, Thị trấn Thanh Ba - Huyện Thanh Ba	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
87	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất điện năng, cải thiện chất lượng điện áp lưới điện khu vực Thị xã Phú Thọ năm 2024	0,09		0,09	0,03	0,00	0,00	0,01		0,03	0,00	0,00		0,00	0,01	0,00	0,00											Xã Sơn Cương, Thanh Hà - Huyện Thanh Ba	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
88	Chống quá tải lưới điện phân phối TX Phú Thọ năm 2021	0,01		0,01	0,01			0,00	0,00																			Xã Sơn Cương, Võ Lao, Lương Lễ	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
89	Chống quá tải lưới điện phân phối huyện Thanh Ba năm 2021	0,01		0,01				0,00	0,00																			TT Thanh Ba, xã Hoàng Cương, xã Hạnh Cù	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
90	Cải tạo một số vị trí trên lưới điện trung áp để đảm bảo an toàn và độ tin cậy cung cấp điện	0,01		0,01	0,00			0,00																				Xã Chi Tiên, TT Thanh Ba, Quảng Yên, Ninh Dân, Đồn Lĩnh	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
91	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lưới điện TP Việt Trì, TX Phú Thọ, Lâm Thao, Phù Ninh, Thanh Ba theo phương án Đa chia- Đa nối (MDNC)	0,03		0,03	0,01			0,00	0,01																			Các xã: Quảng Yên, Võ Lao, Hoàng Cương, Ninh Dân, Mạn Lan	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
92	Cải tạo đường dây 35kv lộ 372 trạm 110kv Đồn Xuân (0,02ha); Chống quá tải TBA Đồn Xuyên 1, Đồn Xuyên 2, Đồn Sơn 2, Võ Lao 2 (0,02ha); Chống quá tải TBA Văn Lĩnh 2, Bơm Độc Đồi Đồn	0,18		0,18	0,04	0,02	0,03	0,07																				Xã Đồn Xuân, Đồn Xuyên, Đồn Thành, Ninh Dân, Đại An, Võ Lao, Đồn Sơn,	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ

STT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào các loại đất																			Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý		
					LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RST	NTS	NKH	SKN	SKC	DGT	DTL	DVH	DYT	DNL	NTD	ONT	ODT	TSC			DTS	SON
	Thành, Thanh Ba 8 TT TBA (0,05ha); Chống quá tải TBA Đồng Xuân 2, TĐC Ninh Dân, Đại An, TT Thanh Ba (0,03ha); Đường dây 110 kv đấu nối sau trạm biến áp 220kv Đại An (0,06ha)																									Vân Lĩnh, TT Thanh Ba	
93	Xây dựng các công trình Đường dây và trạm biến áp (trong đó có ct: Chống quá tải TBA Thị Xã 1, Thị Xã 2, Cầu Trắng - phường Hùng Vương - thị xã Phú Thọ và TBA Lương Lỗ 1, Lương Lỗ 4, Lương Lỗ 5 - xã Lương Lỗ - huyện Thanh Ba - tỉnh Phú Thọ; CT: Chống quá tải lưới điện phân phối huyện Thanh Ba)	0,86		0,86	0,16	0,05	0,10	0,23																		Các xã, thị trấn thuộc huyện Thanh Ba	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
94	Xây dựng công trình đường dây chống quá tải khu vực	0,02		0,02	0,02																					Huyện Thanh Ba	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
95	Dự án Cải tạo ĐZ 110kV từ TBA 220kV Phú Thọ - Bãi Bằng - Việt Trì	1,21		1,21	0,54		0,06	0,05		0,50																Huyện Thanh Ba	Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ. Chuyển tiếp tại Nghị quyết số .../2023/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Phú Thọ
96	Xây dựng Trạm biến áp 220kV Nghi Lộ và đường dây 220kV đối nối Nghĩa Lộ -Trạm biến áp 500kV Việt Trì	1,28		1,28	0,09		0,24	0,06		0,68																Huyện Thanh Ba	Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ. Chuyển tiếp tại Nghị quyết số .../2023/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	Đất có di tích lịch sử văn hóa	1,23		1,23	0,83	-	0,27	-	-	0,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
97	Khu di tích lịch sử văn hoá Đình Chèm	1,23		1,23	0,83		0,27			0,13																Xã Khải Xuân	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/08/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ

STT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào các loại đất																				Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý			
					LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RST	NTS	NKH	SKN	SKC	DGT	DTL	DVH	DYT	DNL	NTD	ONT	ODT	TSC	DTS			SON	MNC	CSD
*	<b>Đất cơ sở tôn giáo</b>	<b>1,43</b>		<b>1,43</b>	<b>0,13</b>	-	<b>0,98</b>	<b>0,12</b>	-	<b>0,04</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
98	Xây mới Chùa Đổ Sơn	0,13		0,13	0,13																						Khu Đổ Sơn 2 xã Đổ Sơn	Nghi quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
99	Mở rộng khuôn viên chùa Lăng Ngai (Cao Ngai)	0,70		0,70			0,66		0,04																		Xã Khai Xuân	Nghi quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
100	Hộ giáo Hàng Sen	0,41		0,41			0,22	0,06																	0,13		Xã Ninh Dân	Nghi quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
101	Hộ giáo Xóm Thượng	0,19		0,19			0,10	0,06																	0,03		Xã Ninh Dân	Nghi quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
*	<b>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</b>	<b>3,04</b>		<b>3,04</b>	<b>0,20</b>	<b>0,24</b>	<b>0,26</b>	<b>1,09</b>	-	<b>1,25</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
102	Mở rộng Nghĩa trang Gò Châu	2,13		2,13				0,88		1,25																	Thị trấn Thanh Ba	Nghi quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
103	Mở rộng Nghĩa trang thôn Mạo Phố xã Lương Lễ	0,91		0,91	0,20	0,24	0,26	0,21																			Xã Lương Lễ	Nghi quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
*	<b>Đất ở</b>	<b>200,20</b>		<b>200,20</b>	<b>84,43</b>	<b>9,99</b>	<b>15,09</b>	<b>26,51</b>	-	<b>17,04</b>	<b>4,12</b>	-	-	-	<b>6,62</b>	<b>3,17</b>	<b>0,95</b>	<b>0,04</b>	<b>0,27</b>	<b>0,51</b>	<b>0,82</b>	<b>3,12</b>	<b>0,69</b>	<b>0,07</b>	-	<b>24,20</b>	<b>2,56</b>		
	<b>Khu đô thị, khu dân cư, điểm dân cư</b>	<b>181,12</b>		<b>181,12</b>	<b>80,50</b>	<b>4,79</b>	<b>12,19</b>	<b>24,14</b>	-	<b>14,44</b>	<b>4,08</b>	-	-	-	<b>5,93</b>	<b>2,78</b>	<b>0,89</b>	<b>0,04</b>	<b>0,27</b>	<b>0,50</b>	<b>0,76</b>	<b>3,12</b>	-	-	-	<b>24,20</b>	<b>2,49</b>		
104	Điểm dân cư tập trung (Trong đó: DGT 1,26; ODT 2,94 ha)	4,20		4,20			0,30			3,90																	Thị trấn Thanh Ba	Nghi quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
105	Khu dân cư tràn xi măng khu 8, 12	0,16		0,16	0,16																						TT Thanh Ba	Nghi quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/07/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ	









STT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào các loại đất																		Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý				
					LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RST	NTS	NKH	SKN	SKC	DGT	DTL	DVH	DYT	DNL	NTD	ONT	ODT			TSC	DTS	SON	MNC
137	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn (đầu giá nhà văn hoá khu 13)	0,03		0,03																							Xã Hanh Cù	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
138	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn (đầu giá nhà văn hoá khu 14)	0,03		0,03																							Xã Hanh Cù	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
139	Khu dân cư nông thôn mới (đầu giá trụ sở UBND xã Yên Nội cũ)	0,36		0,36																	0,36						Xã Hoàng Cương	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
140	Khu dân cư nông thôn mới (đầu giá trụ sở UBND xã Hoàng Cương cũ)	0,20		0,20																	0,20						Xã Hoàng Cương	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
141	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn (đầu giá trụ sở trạm thuế Vũ Yên cũ)	0,03		0,03																	0,03						Xã Mạn Lan	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
142	Khu dân cư nông thôn mới (đầu giá trụ sở UBND xã Quảng Nạp cũ)	0,10		0,10																	0,10						Xã Quảng Yên	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
143	Đầu giá QSD đất các trạm thuế không sử dụng đã bàn giao cho các xã quản lý	0,07		0,07																	0,07						Xã Chi Tiên, thị trấn Thanh Ba	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
	<b>Giao đất xen ghép</b>	<b>3,60</b>		<b>3,60</b>	<b>0,60</b>	-	<b>1,00</b>	<b>2,00</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
144	Giao đất xen ghép trong các khu dân cư	3,60		3,60	0,60		1,00	2,00																			Các xã, thị trấn	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
2.2	<b>Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất</b>	<b>30,38</b>		<b>30,38</b>	<b>19,18</b>	<b>3,77</b>	<b>0,20</b>	<b>0,21</b>	-	<b>6,87</b>	-	-	-	<b>0,01</b>	<b>0,04</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>0,10</b>		
*	<b>Đất thương mại dịch vụ</b>	<b>1,25</b>		<b>1,25</b>	<b>0,55</b>	-	-	<b>0,01</b>	-	<b>0,60</b>	-	-	-	<b>0,01</b>	<b>0,04</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>0,04</b>		
145	Đầu giá đất thương mại, dịch vụ	0,23		0,23	0,13			0,01						0,01	0,04											0,04	Thị trấn Thanh Ba, huyện Thanh Ba	Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 7/4/2023 của HĐND tỉnh
146	Dự án xây dựng trung tâm thương mại (Cty TNHH)	0,60		0,60					0,60																	Khu 3, xã Đông Thành	Nghị quyết số 23/2021/NQ-	





STT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào các loại đất																			Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý				
					LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RST	NTS	NKH	SKN	SKC	DGT	DTL	DVH	DYT	DNL	NTD	ONT	ODT	TSC			DTS	SON	MNC	CSD
159	Chuyển mục đích sử dụng từ đất vườn sang đất ở	4,00		4,00				4,00																				Các xã, thị trấn	QHSDĐ giai đoạn 2021 - 2030
	<b>TỔNG</b>	<b>605,43</b>		<b>605,43</b>	<b>178,25</b>	<b>29,07</b>	<b>43,07</b>	<b>129,12</b>	<b>3,62</b>	<b>121,28</b>	<b>11,12</b>	<b>6,39</b>	<b>0,06</b>	<b>1,76</b>	<b>14,59</b>	<b>12,94</b>	<b>1,04</b>	<b>0,04</b>	<b>0,56</b>	<b>0,56</b>	<b>11,56</b>	<b>3,65</b>	<b>1,04</b>	<b>0,09</b>	<b>4,61</b>	<b>26,24</b>	<b>4,79</b>		

**Phụ biểu số 06: Danh mục dự án không khả thi đề nghị hủy bỏ**  
(Kèm theo Quyết định số: 251/QĐ-UBND ngày 01 tháng 02 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Thọ)

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đánh giá tình hình thực hiện	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Đất an ninh</b>	<b>0,12</b>			
1	Cải tạo, sửa chữa cơ sở làm việc công an xã Hoàng Cương	0,12	Xã Hoàng Cương	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do thay đổi vị trí
<b>II</b>	<b>Đất thương mại dịch vụ</b>	<b>0,22</b>			
2	Trụ sở làm việc phòng giao dịch Đông Thành	0,02	Khu 8, xã Đông Thành	Chưa thực hiện	Hủy bỏ phần còn lại do không có nhu cầu
3	Bến, bãi bốc xếp hàng hóa và kinh doanh vật liệu xây dựng của công ty TNHH Đồng Tiến Đoàn Hùng	0,20	Xã Mạn Lạn	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do hết hạn chủ trương đầu tư
<b>III</b>	<b>Đất giao thông</b>	<b>2,29</b>			
4	Nâng cấp cải tạo đường tỉnh 314 đoạn Thanh Ba, Hạ Hòa, Đoàn Hùng	2,29	Các xã: Hanh Cù, Đồng Xuân, TT. Thanh Ba	Đang thực hiện	Hủy bỏ do hết hạn nghị quyết
<b>IV</b>	<b>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</b>	<b>0,13</b>			
5	Xây dựng hội trường thị trấn Thanh Ba	0,13	Khu 4, thị trấn Thanh Ba	Đang thực hiện	Hủy bỏ do hết hạn nghị quyết, không có nguồn vốn đầu tư
<b>V</b>	<b>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</b>	<b>0,77</b>			
6	Mở rộng trường tiểu học xã Đỗ Xuyên (0,10 ha); Đại An (0,21 ha)	0,31	Khu 9 xã Đỗ Xuyên; Khu 4 xã Đại An	Đang thực hiện	Hủy bỏ do hết hạn nghị quyết, không có nguồn vốn đầu tư
7	Mở rộng trường mầm non các xã	0,10	Xã Đông Lĩnh	Đang thực hiện	Hủy bỏ do hết hạn nghị quyết, không có nguồn vốn đầu tư
		0,02	TT Thanh Ba	Đang thực hiện	
		0,34	Xã Thanh Hà	Đang thực hiện	
<b>VI</b>	<b>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</b>	<b>1,00</b>			
8	Xây mới sân thể thao trung tâm xã Quảng Yên	1,00	Xã Quảng Yên	Đang thực hiện	Hủy bỏ do hết hạn nghị quyết, không có nguồn vốn đầu tư
<b>VII</b>	<b>Đất công trình năng lượng</b>	<b>1,36</b>			
9	Đường dây và TBA 110kV Bãi Ba	0,99	Huyện Thanh Ba	Đang thực hiện	Hủy bỏ do trùng dự án
10	Cải tạo ĐZ 110kV từ TBA 220kV Phú Thọ - Bãi Bằng - Việt Trì	0,37	Các xã: Đại An, Khải Xuân, Đông Thành	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do hết hạn nghị quyết
<b>VIII</b>	<b>Đất ở</b>	<b>10,29</b>			
*	<b>Khu đô thị, khu dân cư, điểm dân cư</b>	<b>9,19</b>			
11	Khu dân cư Trần cây sắn xã Đại An (Trong đó: DGT 0,58 ha; DCK 0,20 ha; ONT 0,34 ha)	1,12	Trần cây sắn xã Đại An	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không khả thi

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đánh giá tình hình thực hiện	Ghi chú
12	Khu dân cư nông thôn Đồng Bãi Ba khu 9, xã Sơn Cương (Trong đó: DGT 0,60; ONT 1,07 ha)	1,67	Đồng Bãi Ba khu 9, xã Sơn Cương	Đang thực hiện	Hủy bỏ do trùng dự án
13	Khu dân cư khu 1 (Đường vào CCN) xã Thanh Hà (Trong đó: TMD 0,26 ha; DGT 2,38 ha; DTL 0,30 ha; DTT 0,33 ha; DRA 0,09 ha; DCK 0,63 ha; ONT 2,41 ha)	6,40	Khu 1 (Đường vào CCN) xã Thanh Hà	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do hết hạn nghị quyết
*	<b>Giao đất</b>	<b>1,10</b>			
14	Dự án giao đất cho nhân dân tự xây nhà ở (Trong đó: DGT 0,51 ha; DTL 0,12; DCK 0,07 ha; ONT 0,40 ha)	1,10	Khu Đổ Sơn 1, xã Đổ Sơn	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do hết hạn nghị quyết
<b>IX</b>	<b>Đất xây dựng trụ sở cơ quan</b>	<b>0,35</b>			
15	Xây dựng trụ sở xã Mạn Lạn	0,35	UBND xã Mạn Lạn (xã Phương Lĩnh cũ)	Đang thực hiện	Hủy bỏ do hết hạn Nghị quyết
<b>X</b>	<b>Đất nông nghiệp khác</b>	<b>2,02</b>			
16	Kinh tế trang trại Hộ Lê Thị Kế khu 12 (0,72ha) xã Lương Lễ; Đỗ Ngọc Đức (1,3ha) Đổ Sơn	2,02	Xã Lương Lễ, Đổ Sơn	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do hết hạn nghị quyết